TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số**: 859**/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 01-10-2019
Về việc tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn.
Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.
Bà Hoàng Thị Bích Duyên.
- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:
Ông Tào Minh Quân – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 28/2019/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2019 về việc "Ly hôn".

Do Bản án hôn nhân và gia đình số 1356/2018/ST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3626/2019/QĐ-PT ngày 12 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1977; địa chỉ: Số X đường D, phường P, quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt (Có đơn xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Phạm Anh T**, Luật sư Văn phòng luật sư V, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Số X1 đường D, Phường P1, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông **Phạm Văn C**, sinh năm 1973; địa chỉ: Số X1 đường D, Phường P1, quận Q1 Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt (Có đơn xin vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Phạm Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các bản tự khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày như sau:

Bà và ông Phạm Văn C tự nguyện kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số X3 quyển số X4 do Ủy ban nhân dân Phường P2, quận Q2, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001. Năm 2003 bà sinh con chung Phạm Minh H; đến khoảng thời điểm con chung lên lớp một giữa vợ chồng bà phát sinh mâu thuẫn, ông C không chung thủy, giữa hai người thường xuyên xô xát, cãi vã, cuộc sống chung không hạnh phúc. Bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn ông Phạm Văn C.

Về con chung: Giữa bà và ông C có 01 con chung là Phạm Minh H, giới tính: Nam, sinh ngày 02 tháng 4 năm 2003. Bà yêu cầu được quyền nuôi dưỡng con chung, yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con hàng tháng số tiền 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Giữa bà và ông C có tài sản chung là nhà và đất tại địa chỉ Số X đường D, phường P, quận Q, (số cũ số X6 đường D, Phường P3, quận Q4), Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số X5 do Ủy ban nhân dân quận Q4, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2003 cho bà và ông C (sau đây gọi tắt là Căn nhà số X1 đường D). Bà yêu cầu phân chia tài sản chung theo hướng giao tài sản cho bà và bà thanh toán số tiền 1.161.800.000 đồng cho ông C là ½ giá trị tài sản chung theo Biên bản định giá ngày 29 tháng 6 năm 2018.

Về nợ chung: Giữa bà và ông C không có nợ chung.

Tại các bản tự khai bị đơn ông Phạm Văn C trình bày:

Ông xác định lời trình bày của bà Nguyễn Thị H về thời điểm đăng ký kết hôn và về con chung giữa hai người là đúng. Mặc dù giữa vợ chồng ông có mâu thuẫn nhưng ông không đồng ý ly hôn, mong muốn Tòa án hòa giải để vợ chồng ông đoàn tụ gia đình.

Về con chung: Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn ông đồng ý giao con chung Phạm Minh H cho bà H nuôi dưỡng, ông cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng từ ngày 01 tháng 12 năm 2018.

Về tài sản chung: Căn nhà số X1 đường D do ông được bố của ông cho 55 lượng vàng dùng để mua đất, căn nhà được xây dựng bằng tiền riêng của ông, bà H không đóng góp tiền bạc, công sức gì trong việc tạo lập tài sản này, bà H cùng ông đứng tên chủ sở hữu tài sản chỉ là thủ tục. Ông không đồng ý chia đôi tài sản theo yêu cầu của bà H, ông và bà H sẽ tự thỏa thuận giải quyết. Ông cũng không đồng ý với kết quả định giá tại Biên bản định giá ngày 29 tháng 6 năm 2018. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà H chia đôi tài sản chung thì ông có nguyện vọng được nhận nhà và thanh toán cho bà H số tiền

1.161.800.000 đồng là ½ giá trị tài sản chung theo Biên bản định giá ngày 29 tháng 6 năm 2018.

Về nợ chung: Giữa ông và bà H không có nợ chung.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình số 1356/2018/ST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2018, Tòa án nhân dân quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ:

- Khoản 8 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 56, các điều 59, 81, 82, 83, 33, 107 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Phạm Văn C. Giấy chứng nhận kết hôn số X3 quyển số X4 do Ủy ban nhân dân Phường P2, quận Q2, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001 không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Giao con chung là Phạm Minh H, giới tính: Nam, sinh ngày 02 tháng 4 năm 2003 cho bà Nguyễn Thị H nuôi dưỡng; ông C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng số tiền 2.000.000 đồng từ ngày 01 tháng 12 năm 2018 đến khi con chung thành niên.

Về tài sản chung: Công nhận nhà và đất tại địa chỉ X1 đường D, phường P, quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Văn C. Buộc bà Nguyễn Thị H phải giao cho ông Phạm Văn C số tiền 1.161.800.000 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Bà Nguyễn Thị H được quyền liên hệ với các cơ quan chức năng có thẩm quyền để tiến hành làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu tài sản và quyền sử dụng đất theo quy định. Ông Phạm Văn C được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng để tìm nơi ở khác kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về nợ chung: Các đương sự xác định không có nợ chung nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung sau khi ly hôn; về thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04 tháng 01 năm 2019 bị đơn ông Phạm Văn C có đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm với các lí do: Ngày 27 tháng 11 năm 2018 ông mới nhận được giấy triệu tập của Tòa án tham gia phiên tòa nên tại phiên tòa ngày 28 tháng 11 năm 2018 ông vắng mặt do không thể kịp sắp xếp công việc. Ông không đồng ý với kết quả định giá tại Biên bản ngày 29 tháng 6 năm 2018 vì ông không được biết và tham gia buổi định giá; việc định giá không do cơ quan có chức năng định giá chuyên nghiệp thực hiện, vì thiếu hiểu biết pháp luật nên ông đã không ký tên và ghi ý kiến của mình vào biên bản định giá. Ông có nguyện vọng được nhận tài sản là căn nhà số X1 đường D.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Phạm Văn C đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị H, đồng ý giao con chung cho bà H nuôi dưỡng và ông cấp dưỡng hàng tháng số tiền 2.000.000 đồng từ ngày 01 tháng 12 năm 2018. Về tài sản chung, ông mong muốn bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện để vợ chồng ông tự thỏa thuận giải quyết phân chia tài sản chung là Căn nhà số X1 đường D.

Trong thời gian tạm ngừng phiên tòa để thực hiện thủ tục thẩm định giá lại tài sản đang tranh chấp theo yêu cầu của bị đơn ông Phạm Văn C, vào ngày 19 tháng 9 năm 2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về tranh chấp tài sản khi ly hôn là Căn nhà số X1 đường D; tại đơn xin rút kháng cáo cùng ngày 19 tháng 9 năm 2019, bị đơn ông Phạm Văn C, ông C đồng thời là người kháng cáo đã xin rút toàn bộ kháng cáo và trình bày ý kiến đồng ý với việc bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện tại cấp phúc thẩm.

Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và đều vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm có nêu: Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong thời hạn luật định là hợp lệ; Thẩm phán, các thành viên Hội đồng xét xử, các đương sự trong vụ án đã thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; trước khi mở phiên tòa, các đương sự đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đề nghị Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt các đương sự. Đề xuất đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện và được bị đơn đồng ý nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết một phần vụ án tương ứng với phần yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn đã rút tại cấp phúc thẩm. Việc bị đơn ông Phạm Văn C, cũng đồng thời là người kháng cáo, rút toàn bộ kháng cáo là tự nguyện, phù hợp với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó, đề nghị Hội

đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo mà bị đơn đã rút trước phiên tòa phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

I. Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn C làm trong thời hạn luật định phù hợp với các quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự đã nộp tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo quy định là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

II. Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân, về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng:

Bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Văn C tự nguyện kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số X3 quyển số X4 do Ủy ban nhân dân Phường P2, quận Q2, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001 được xác định là hôn nhân hợp pháp. Giữa bà H và ông C có 01 con chung là trẻ Phạm Minh H, giới tính: nam, sinh ngày 02 tháng 4 năm 2003.

Bà H cho rằng cuộc sống hôn nhân giữa bà và ông C không hạnh phúc, không thể tiếp tục duy trì nên khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn; giao con chung cho bà nuôi dưỡng, yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con hàng tháng số tiền 2.000.000 đồng từ ngày 01 tháng 12 năm 2018 đến khi con chung thành niên.

Trên cơ sở nhận định quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông C không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ; nguyện vọng của con chung là được ở với mẹ trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn, ý kiến của các đương sự đều đồng ý giao con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông C cấp dưỡng số tiền 2.000.000 đồng/tháng, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Phạm Văn C kháng cáo yêu cầu xem xét lại Bản án sơ thẩm nhưng đồng thời trình bày ông đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị H, đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm giải quyết về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng; bà H không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị. Do đó, phần quyết định của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[2] Về tài sản chung:

Đồng thời với việc khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H yêu cầu Tòa án chia tài sản khi ly hôn là nhà và đất tại địa chỉ Số X đường D, phường P, quận Q, (số cũ số X6 đường D, Phường P3, quận Q4), Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số X5 do Ủy ban nhân dân quận Q4, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2003 cho bà H và ông Phạm Văn C.

Trên cơ sở xem xét, đánh giá các tài liệu, chứng cứ do các đương sự giao nộp và Tòa án thu thập có trong hồ sơ vụ án, Tòa án nhân dân quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận nhà và đất tại địa chỉ X1 đường D, phường P, quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Văn C. Phân chia cho bà H và ông C mỗi người được nhận một nửa tài sản chung, theo đó, bà H được nhận tài sản và có nghĩa vụ thanh toán cho ông C giá trị tài sản chênh lệch tương ứng với số tiền 1.161.800.000 đồng.

Do không đồng ý với kết quả định giá tài sản do Hội đồng định giá xác định tại cấp sơ thẩm và mong muốn được tự thỏa thuận giải quyết phân chia tài sản với bà H, bị đơn ông Phạm Văn C đã có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm.

Sau khi tự thương lượng, thỏa thuận với ông C, trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, ngày 19 tháng 9 năm 2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung khi ly hôn là nhà và đất tại X1 đường D, phường P, quận Q; tại văn bản cùng ngày 19 tháng 9 năm 2019, bị đơn ông Phạm Văn C đồng ý với việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện tại giai đoạn phúc thẩm, đồng thời ông C xin rút toàn bộ kháng cáo của mình đối với bản án sơ thẩm.

Xét, việc nguyên đơn bà Nguyễn Thị H rút một phần yêu cầu khởi kiện về tranh chấp tài sản khi ly hôn là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc người thứ ba; bị đơn ông Phạm Văn C đồng ý với việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện trước khi mở phiên tòa phúc thẩm và tự nguyện rút toàn bộ kháng cáo. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo mà người kháng cáo đã rút trước khi mở phiên tòa; hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết một phần vụ án đối với yêu cầu khởi kiện tranh chấp về tài sản khi ly hôn mà nguyên đơn đã rút và được bị đơn đồng ý, như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

Trường hợp phát sinh tranh chấp, đương sự có quyền khởi kiện lại vụ án theo thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định.

[3] Về án phí: Các đương sự vẫn phải chịu án phí sơ thẩm theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm; bị đơn ông Phạm Văn C là người kháng cáo rút kháng cáo trước khi mở phiên tòa phải chịu một nửa án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các điều 296, 298, 299, 308, 311, 312 và 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự;

I. Chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ của bị đơn ông Phạm Văn C vì làm trong thời hạn luật định.

II. Chấp nhận việc bị đơn ông Phạm Văn C rút toàn bộ kháng cáo; Chấp nhận việc nguyên đơn bà Nguyễn Thị H rút một phần yêu cầu khởi kiện trước khi mở phiên tòa phúc thẩm:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo mà bị đơn ông Phạm Văn C đã rút trước khi mở phiên tòa phúc thẩm.

2. Hủy một phần Bản án hôn nhân và gia đình số 1356/2018/ST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh và đình chỉ giải quyết một phần vụ án đối với yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn đã rút trước khi mở phiên tòa phúc thẩm về tranh chấp tài sản khi ly hôn đối với tài sản là nhà và đất tại địa chỉ Số X đường D, phường P, quận Q, (số cũ số X6 đường D, Phường P3, quận Q4), Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số X5 do Ủy ban nhân dân quận Q4, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2003 cho bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Văn C.

3. Giữ nguyên một phần quyết định của Bản án hôn nhân và gia đình số 1356/2018/ST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

3.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Phạm Văn C. Giấy chứng nhận kết hôn số X3 quyển số X4 do Ủy ban nhân dân Phường P2, quận Q2, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001 không còn giá trị pháp lý.

3.2. Về con chung: Giữa bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Văn C có 01 con chung là Phạm Minh H, giới tính: Nam, sinh ngày 02 tháng 4 năm 2003; giao con

chung cho bà Nguyễn Thị H nuôi dưỡng; ông C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng số tiền 2.000.000 (Hai triệu) đồng, thực hiện từ ngày 01 tháng 12 năm 2018 đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc khi nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định của pháp luật.

Không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và khi có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền cấp dưỡng nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

3.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về ly hôn, được trừ vào 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2017/0009720 ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh, đương sự đã thi hành xong án phí dân sự sơ thẩm phần này.

Ông Phạm Văn C phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng hàng tháng cho con chung.

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 46.854.000 (Bốn mươi sáu triệu tám trăm năm mươi bốn nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản chung được chia, được trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà H đã nộp là 26.250.000 (Hai mươi sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2017/0009719 ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh, bà H còn phải nộp 20.604.000 (Hai mươi triệu sáu trăm lẻ bốn nghìn) đồng, nộp tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền. Ông Phạm Văn C phải chịu 46.854.000 (Bốn mươi sáu triệu tám trăm năm mươi bốn nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản chung được chia, nộp tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

III. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Phạm Văn C phải chịu 150.000 (Một trăm năm mươi nghìn) đồng là 50% mức án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2017/0012370 ngày 07 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh; ông C được nhận lại 150.000 (Một trăm năm mươi nghìn) đồng, nhận tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND Cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND Tp. HCM;
- TAND quận Q, Tp. HCM;
- Cục THADS Tp. HCM;
- Chi cục THADS quận Q, Tp. HCM;
- UBND Phường P2, quận Q2, Tp. HCM;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Tuấn